hinelearn

HSK 2 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

21 câu bỏ túi, *nói và viết*

Chặng 2 · Đi đây đi đó

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

4	21	83	1/4
bài trong sổ	câu bỏ túi	câu cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

Lộ trình

- ☐ **Bài 5** Hỏi đường
- ☐ **Bài 6** Tàu điện, xe buýt, gọi xe
- ☐ **Bài 7** Chỗ này thế nào?
- ☐ **Bài 8** Sinh nhật Anna
- ☐ **Ôn 2** Bản đồ của Hine

Quét để học trên điện thoại

Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk2

5 BÀI 5 · CẢNH

Hỏi đường

T7 20/11/2027 · 2 giờ chiều · ngã tư gần Bến Thượng Hải, ra khỏi ga tàu điện ngầm



HỌ NÓI

Ra khỏi ga tàu điện ngầm, 2 giờ chiều, nắng. Hine mặc chiếc áo phao trắng vừa lấy sáng nay. Mũi tên trên bản đồ điện thoại Hine quay vòng vòng.

ANNA
Wǒ de shǒujī méi diàn le
我 的 手机 没 电 了！
Điện thoại mình hết pin rồi!

Hai bạn đi thêm mười phút. Nhà càng lúc càng cao, mà chẳng thấy sông đâu.

HINE
Wǒmen zǒu cuò le ma
我们 走 错 了 吗？
Mình đi nhầm rồi à?

ANNA
Wènwen ba
问问 吧！
Hỏi thử đi!

HINE
Qǐngwèn Wàitān zěnme zǒu
请问， 外滩 怎么 走？
Chú ơi, cho cháu hỏi, đi Bến Thượng Hải thế nào ạ?

NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG
Wǎng qián zǒu dào lùkǒu wǎng zuǒ
往 前 走， 到 路口 往 左。
Đi thẳng, tới ngã tư thì rẽ trái.

HINE
Nín shì shuō wǎng yòu ma
您 是 说 往 右 吗？
"Ý chú là rẽ phải ạ?"

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG
Bú shì wǎng zuǒ
不 是， 往 左！
Không phải, rẽ trái!

HINE
Nín shì shuō wǎng zuǒ ma
您 是 说 往 左 吗？
Ý chú là rẽ trái ạ?

NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG
Duì wǎng zuǒ
对， 往 左。
Đúng, rẽ trái.

HINE
Lí zhèr yuǎn ma
离 这儿 远 吗？
Cách đây xa không ạ?

NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG
Bù yuǎn zǒulù shí fēnzhōng
不 远， 走路 十 分钟。
Không xa, đi bộ mười phút.

ANNA
Xièxie nín
谢谢 您！
Cháu cảm ơn chú ạ!

Mười phút sau, hai bạn đứng trước sông Hoàng Phố. Gió từ sông thổi vào, Hine kéo khoá áo phao lên tận cằm.

ANNA
Dào le
到 了！
Tới rồi!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Hỏi đường mở đầu bằng 请问 qǐngwèn (xin hỏi) hoặc 您好 nín hǎo (chào chú / cô).

Người Thượng Hải chỉ đường thường nói trái, phải, thẳng; ở Bắc Kinh người ta hay nói theo hướng đông, tây, nam, bắc: 往东走 wǎng dōng zǒu (đi về phía đông; biết thêm).

Hỏi lại 您是说...吗? Nín shì shuō... ma? là lịch sự, không ai phật lòng.

Người chỉ đường hay tính bằng phút đi bộ (走路十分钟 zǒulù shí fēnzhōng, đi bộ mười phút) hơn là bằng mét.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒmen zǒu cuò le ma
我们 走错 了 吗？
Mình đi nhầm rồi à?

Qǐngwèn Wàitān zěnme zǒu
请问， 外滩 怎么 走？
Xin hỏi, đi Bến Thượng Hải thế nào?

Nín shì shuō wǎng zuǒ ma
您 是 说 往 左 吗？
Ý chú là rẽ trái ạ?

Lí zhèr yuǎn ma
离 这儿 远 吗？
Cách đây xa không?

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǎng qián zǒu dào lùkǒu wǎng zuǒ
往 前 走，到 路口 往 左。

左 zuǒ (trái) và 走 zǒu (đi) cùng thanh 3, chỉ khác vần: zuǒ tròn môi từ u sang o, zǒu đi từ o sang u. Đọc lẫn hai vần, 往 左 wǎng zuǒ (rẽ trái) thành 往走 wǎng zǒu — người nghe không biết bạn muốn rẽ hay đi thẳng.

希 *Hine:* Mình nói 往走 wǎng zǒu, chú đi đường nhìn mình ngơ ngác một lúc.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Bạn cần tới ga tàu điện ngầm, gặp một cô đi đường.** ○○○
   Gợi ý: Hỏi người lạ: 请问 qǐngwèn + nơi + 怎么走 zěnme zǒu.

2. **Cô chỉ đường cho bạn.** ○○○
   người qua đường nói: Wǎng qián zǒu, dào lùkǒu wǎng yòu
   往 前 走，到 路口 往 右。
   Gợi ý: Cô nói 往右 wǎng yòu: hỏi lại đúng chữ đó. Câu "không xa" là câu người chỉ đường nói.

3. **Bạn muốn biết ga có xa không.** ○○○
   Gợi ý: Hỏi khoảng cách: 离这儿远吗 lí zhèr yuǎn ma.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Xin hỏi, đi Bến Thượng Hải thế nào?**

2. **Ý chú là rẽ trái ạ?**

3. **Cách đây xa không?**

- [ ] 左 zuǒ (trái) tròn môi u → o; 走 zǒu (đi) o → u. Hai chữ không đọc giống nhau.
- [ ] 远 yuǎn thanh 3: xuống thấp rồi lên, đừng đọc ngang như "doen".

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 请问，外滩怎么走？ 2. 您是说往左吗？ 3. 离这儿远吗？ NÓI THỬ 1. 请问，地铁站怎么走？ 2. 您是说往右吗？ 3. 离这儿远吗？

6 BÀI 6 · CẢNH

Tàu điện, xe buýt, gọi xe

CN 21/11/2027 · 1 giờ chiều → 8 giờ tối · ga tàu điện ngầm gần trường, rồi khu phố cũ, rồi taxi về



HỌ NÓI

Cửa ga tàu điện ngầm gần trường, 1 giờ chiều, nắng. Hiểu Vũ vẫy tay, máy ảnh film đeo trên cổ.

HIỂU VŨ
Xīnī Wǒmen zuò dìtiě qù ba
希妮！我们 坐 地铁 去 吧。
Hine! Mình đi tàu điện ngầm nhé.

Hai bạn quét mã qua cửa. Trên tường có sơ đồ hai tuyến tàu, nhiều chấm tròn chi chít.

HINE
Zài nǎr huàn chē
在哪儿 换车？
Đổi tàu ở đâu?

HIỂU VŨ
Rénmín Lù zhàn huàn chē
人民路站 换车。
Đổi tàu ở ga đường Nhân Dân.

HINE
Zuò jǐ zhàn
坐 几 站？
Đi mấy ga?

HIỂU VŨ
Liǎng zhàn
两 站。
Hai ga.

Đổi tuyến, đi thêm một ga nữa, rồi đi bộ vào ngõ nhà ông bà ngoại Hiểu Vũ. 8 giờ tối, ăn xong bước ra cửa: trời trở gió, mưa nhỏ.

HIỂU VŨ
Xià yǔ le wǒmen dǎchē ba
下雨 了， 我们 打车 吧。
Mưa rồi, mình gọi taxi nhé.

Hiểu Vũ bấm gọi xe trên điện thoại cho Hine, ghim đúng đầu ngõ. Ba phút sau, điện thoại Hine đổ chuông.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

TÀI XẾ TAXI
Nín hǎo nín zài nǎr
您好， 您 在 哪儿？
Chào cô, cô đang ở đâu?

HINE
Wǒ zài lùkǒu
我 在 路口。
Cháu ở đầu ngõ ạ.

Xe tới. Hine chào Hiểu Vũ, ngồi vào ghế sau.

HINE
Lǎoshī qù Shēnjiāng Dàxué
老师， 去 申江大学。
"Thầy ơi, đi Đại học Thân Giang."

TÀI XẾ TAXI
Wǒ bú shì lǎoshī
我 不 是 老师！
Tôi đâu phải thầy giáo!

HINE
Shīfu qù Shēnjiāng Dàxué
师傅， 去 申江大学。
Bác tài, đi Đại học Thân Giang ạ.

TÀI XẾ TAXI
Hǎo
好。
Được.

Hai mươi phút sau, xe chạy dọc tường trường. Phía trước là cổng sau ký túc xá.

HINE
Jiù zài zhèr xià ba
就 在 这儿 下 吧。
Cháu xuống ở đây thôi ạ.

TÀI XẾ TAXI
Hǎo dào le Èrshíwǔ kuài
好， 到 了。 二十五 块。
Được, tới rồi. Hai mươi lăm đồng.

HỌ NÓI · HẾT CẢNH

HINE

Wǒ sǎo mǎ ba. Xièxie shīfu!
我 扫码 吧。 谢谢 师傅！

Cháu quét mã nhé. Cảm ơn bác ạ!

CÂU BỎ TÚI

tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒmen zuò dìtiě qù ba.
我们 坐 地铁 去 吧。

Mình đi tàu điện ngầm nhé.

Zài nǎr huàn chē?
在 哪儿 换 车？

Đổi tàu ở đâu?

Zuò jǐ zhàn?
坐 几 站？

Đi mấy ga?

Xià yǔ le, wǒmen dǎchē ba.
下雨 了， 我们 打车 吧。

Mưa rồi, mình gọi taxi nhé.

Shīfu, qù Shēnjiāng Dàxué.
师傅， 去 申江 大学。

Bác tài, đi Đại học Thân Giang.

Jiù zài zhèr xià ba.
就 在 这儿 下 吧。

Xuống ở đây thôi.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Gọi tài xế taxi, xe buýt là 师傅 shīfu (bác tài).

Đi taxi một mình thường ngồi ghế sau.

Tàu điện ngầm, xe buýt, taxi đều trả được bằng quét mã điện thoại.

Gọi xe qua ứng dụng thì xe tới đúng chỗ ghim, tài xế hay gọi điện hỏi 您在哪儿？ Nín zài nǎr? (anh/chị đang ở đâu?).

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Zuò jǐ zhàn
坐 几 站？

Ba chữ, ba phụ âm khác nhau: z (坐 zuò), j (几 jǐ), zh (站 zhàn). Người Việt hay đọc cả ba thành "ch". Tham khảo, không giống hẳn: z đầu lưỡi chạm sau răng, không uốn; j mặt lưỡi áp lên, gần "ch" Việt; zh uốn đầu lưỡi lên, gần "tr" đọc kỹ. Đọc cả ba thành "ch" thì người nghe không nhận ra chữ nào với chữ nào.



Hine: Mình hỏi 坐几站 zuò jǐ zhàn ba lần Hiếu Vũ mới hiểu — cả ba chữ mình đều đọc thành "ch".

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Bạn vừa gọi xe. Tài xế gọi điện.**

Nín hǎo nín zài nǎr
tài xế taxi nói: 您好， 您 在 哪儿？

Gợi ý: Tài xế hỏi bạn ở đâu: nói chỗ bạn đứng.

2 **Lần khác, tài xế gọi báo đã tới.**

Wǒ dào lùkǒu le nín néng chūlái ma
tài xế taxi nói: 我 到 路口 了， 您 能 出来 吗？

Gợi ý: Tài xế nhờ bạn ra đầu ngõ: nhận lời. Chỗ đến nói khi đã lên xe.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Mưa rồi, mình gọi taxi nhé.**

2 **Bác tài, đi Đại học Thân Giang.**

3 **Xuống ở đây thôi.**

- [ ] 师傅 shīfu: 师 shī uốn lưỡi (sh), chữ sau 傅 fù đọc nhẹ thành fu.
- [ ] 下 xià thanh 4 cao rơi xuống; 雨 yǔ môi tròn như "uy" mà không mở ra.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 下雨了，我们打车吧。 2. 师傅，去申江大学。 3. 就在这儿下吧。 NÓI THỬ 1. 我在路口。 2. 好，谢谢！

7 BÀI 7 · CẢNH

Chỗ này thế nào?

T4 24/11/2027 · 8 giờ tối · phòng 412, gọi video về Huế



HỌ NÓI

Phòng 412, 8 giờ tối, gió bấc rít ngoài cửa sổ. Trên màn hình, bố mẹ ngồi ở phòng khách nhà Huế, ngoài hiên mưa rơi. Bố hỏi: "Trường con có to không? Nói tiếng Trung cho bố mẹ nghe đi."

HINE
Wǒmen xuéxiào hěn dà yě hěn piàoliang
我们 学校 很 大，也 很 漂亮。
Trường con rộng, cũng rất đẹp.

Hine dịch lại, rồi cầm điện thoại ra cửa sổ. Bên dưới, siêu thị nhỏ sáng đèn.

HINE
Sùshè pángbiān yǒu yí gè chāoshì
宿舍 旁边 有 一 个 超市。
Cạnh ký túc xá có một siêu thị.

Bố cười, thử luôn câu tiếng Trung Hine dạy hôm trước.

BỐ HINE
Yuǎn bu yuǎn
远 不 远？
Xa không?

HINE
Bù yuǎn Túshūguǎn cóng sùshè hěn jìn
不 远！图书馆 从 宿舍 很 近。
"Không xa ạ! Thư viện từ ký túc xá rất gần."

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Túshūguǎn lí sùshè hěn jìn
图书馆 离 宿舍 很 近。
À, thư viện cách ký túc xá rất gần.

Hine chỉ toà nhà sáng đèn phía xa: đi bộ năm phút. Mẹ hỏi một câu bằng tiếng Việt: ăn uống có quen không?

HINE
Wǒ zuì xǐhuan xuéxiào de shítáng
我 最 喜欢 学校 的 食堂。
Con thích nhất căng tin của trường.

Mẹ thấy Hine quấn khăn len trong phòng, lại lo: "Con có lạnh không? Ăn có no không?"

HINE
Wǒ yǒu hěn duō yīfu Nǐmen fàngxīn ba
我 有 很 多 衣服。你们 放心 吧！
Con có nhiều áo lắm. Bố mẹ yên tâm nhé!

BỐ HINE
Hǎo
好！
Được!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Giới thiệu một nơi theo thứ tự: to nhỏ → có gì → gần xa → mình thích gì.

Người Trung hay hỏi 远不远？ Yuǎn bu yuǎn? (xa không?), 方便吗？ Fāngbiàn ma? (tiện không?; 方便 fāngbiàn biết thêm) khi nghe kể chỗ ở.

Với bố mẹ ở xa, câu 你们放心吧 nǐmen fàngxīn ba (bố mẹ yên tâm nhé) dùng rất thường.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒmen xuéxiào hěn dà, yě hěn piàoliang
我们 学校 很 大，也 很 漂亮。

Trường con rộng, cũng rất đẹp.

Sùshè pángbiān yǒu yí gè chāoshì
宿舍 旁边 有 一 个 超市。

Cạnh ký túc xá có một siêu thị.

Túshūguǎn lí sùshè hěn jìn
图书馆 离 宿舍 很 近。

Thư viện cách ký túc xá rất gần.

Wǒ zuì xǐhuan xuéxiào de shítáng
我 最 喜欢 学校 的 食堂。

Con thích nhất căng tin của trường.

Nǐmen fàngxīn ba
你们 放心 吧！

Bố mẹ yên tâm nhé!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Sùshè pángbiān yǒu yí gè chāoshì
宿舍 旁边 有 一 个 超市。

旁边 pángbiān có cả hai đuôi: 旁 páng tận cùng -ng, 边 biān tận cùng -n. Người Việt hay đọc 边 biān thành "biêng" hoặc 旁 páng thành "pán". Tương tự 近 jìn (gần) đuôi -n, đừng đọc thành jìng. Đuôi -n lưỡi chạm lợi trên; đuôi -ng lưỡi lùi về sau, miệng mở.



Hine: Mình nói 旁边 pángbiān thành "páng biêng", Anna bảo nghe như tên một món ăn.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Bạn mới hỏi về trường.**

Nǐmen xuéxiào dà bu dà
bạn cùng lớp nói: 你们 学校 大 不 大？

Gợi ý: Hỏi to không thì nói to nhỏ trước.

2 **Bạn ấy hỏi cạnh ký túc xá có gì.**

Sùshè pángbiān yǒu shénme
bạn cùng lớp nói: 宿舍 旁边 有 什么？

Gợi ý: Hỏi "có gì" thì đáp bằng 有 yǒu.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Trường mình rộng, cũng rất đẹp.**

2 **Cạnh ký túc xá có một siêu thị.**

3 **Thư viện cách ký túc xá rất gần.**

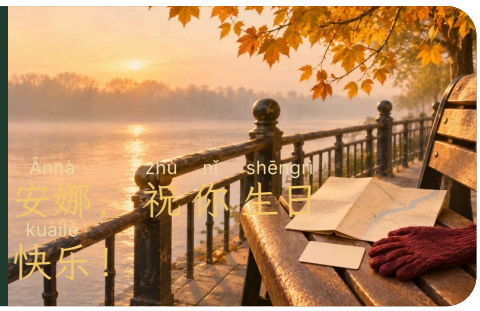
☐ 旁边 pángbiān: páng đuôi -ng, biān đuôi -n. ☐ 近 jìn đuôi -n, thanh 4: không đọc thành jìng.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 我们学校很大，也很漂亮。 2. 宿舍旁边有一个超市。 3. 图书馆离宿舍很近。 NÓI THỬ 1. 我们学校很大，也很漂亮。 2. 宿舍旁边有一个超市。

8 BÀI 8 · CẢNH

Sinh nhật Anna

T6 3/12/2027 · 7 giờ tối · quán lẩu 老陈火锅 Lǎo Chén Huǒguō (Lẩu nhà ông Trần, tên tự đặt) trong ngõ



HỌ NÓI

Quán lẩu trong ngõ, 7 giờ tối. Hơi nóng phủ mờ cửa kính. Người phục vụ ra đón ở cửa.

NHÂN VIÊN
Jǐ wèi
几 位？
Mấy người ạ?

HIỀU VŨ
Nǐ hǎo wǒmen sì gè rén
你好， 我们 四 个 人。
Chào bạn, bọn mình bốn người.

Bốn người ngồi bàn cạnh cửa sổ. Anna lật thực đơn, chỉ ngay nồi cay nhất.

HIỀU VŨ
Fúwùyuán diǎn cài
服务员， 点菜！
Phục vụ ơi, gọi món!

ANNA
Wǒ yào zuì là de
我 要 最 辣 的！
Mình muốn loại cay nhất!

HINE
Búyào tài là
不要 太 辣。
Đừng cay quá ạ.

NHÂN VIÊN
Hǎo yì biān là yì biān bú là
好， 一 边 辣， 一 边 不 辣。
Được, một bên cay, một bên không cay.

Nồi lẩu hai ngăn bốc khói: một nửa đỏ rực, một nửa nước trong. Ăn tới giữa bữa, Hiểu Vũ và Chu Dương đặt lên bàn một hộp quà.

HIỀU VŨ
Ānnà zhù nǐ shēngrì kuàilè
安娜， 祝 你 生日 快乐！
Anna, chúc cậu sinh nhật vui vẻ!

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

ANNA
Nǐmen yě shēngrì kuàilè
你们 也 生日 快乐！
"Các cậu cũng sinh nhật vui vẻ nhé!"

CHU DƯƠNG
Jīntiān bú shì wǒ de shēngrì
今天 不 是 我 的 生日！
Hôm nay đâu phải sinh nhật anh!

CHU DƯƠNG
Zhè shì wǒmen sòng nǐ de lǐwù
这 是 我们 送 你 的 礼物。
Đây là quà bọn anh tặng em.

Anna mở ngay: một khăn quàng len màu tím than.

ANNA
Tài hǎokàn le xièxie nǐmen
太 好看 了， 谢谢 你们！
Đẹp quá, cảm ơn mọi người!

Lúc tính tiền, Anna định chia đều bốn phần. Nhưng Chu Dương đã quét mã trả trước từ lúc nào.

ANNA
Duōshao qián Wǒmen yìqǐ……
多少 钱？ 我们 一起……
Bao nhiêu tiền? Bọn mình cùng...

CHU DƯƠNG
Jīntiān wǒ qǐngkè
今天 我 请客。
Hôm nay anh mời.

HINE
Xuézhǎng zhè bù hǎoyìsi
学长， 这…… 不好意思。
Xièxie xuézhǎng
谢谢 学长！
Đàn anh, thế này... ngại quá. Cảm ơn đàn anh!

CHU DƯƠNG
Méi shìr
没事儿！
Không có gì!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Vào quán nói số người trước: người phục vụ hỏi 几位? Jǐ wèi? (mấy người ạ?).

Gọi người phục vụ là 服务员 fúwùyuán hoặc 你好 nǐ hǎo.

Lẩu nồi hai ngăn (鸳鸯锅 yuānyāng guō, biết thêm) hợp nhóm có người ăn cay, người không.

Bữa sinh nhật hay có mì trường thọ (长寿面 chángshòu miàn, biết thêm).

Người lớn tuổi hơn, đàn anh thường giành trả tiền; từ chối một lần rồi cảm ơn là đủ.

Quà mở trước mặt người tặng ngày nay là bình thường.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Nǐ hǎo wǒmen sì gè rén
你好，我们四个人。
Chào bạn, bọn mình bốn người.

Fúwùyuán diǎn cài
服务员，点菜！
Phục vụ ơi, gọi món!

Búyào tài là
不要太辣！
Đừng cay quá.

Ānnà zhù nǐ shēngrì kuàilè
安娜，祝你生日快乐！
Anna, chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

Zhè shì wǒmen sòng nǐ de lǐwù
这是我们送你的礼物。
Đây là quà bọn mình tặng bạn.

Tài hǎokàn le xièxie nǐmen
太好看了，谢谢你们！
Đẹp quá, cảm ơn các bạn!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Búyào tài là
不要 太 辣。

辣 là có âm Hán Việt là "lạt" — mà trong tiếng Việt "lạt" lại là nhạt! Đoán nghĩa theo Hán Việt ở chữ này là trượt hẳn: 辣 là = cay. Hán Việt → tiếng Trung chỉ là xu hướng (tham khảo), có chữ như 辣 là đi ngược. Thêm nữa, 辣 là thanh 4: cao rồi rơi, không đọc ngang "la".



Hine: Mình tưởng 辣 là "lạt" là nhạt, suýt chỉ luôn vào nồi cay nhất như Anna.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Bạn và ba bạn bước vào quán.**
   Jǐ wèi
   người phục vụ nói: 几 位？
   Gợi ý: Hỏi mấy người thì nói số người.

2. **Ngồi xong, bạn muốn gọi món.**
   Gợi ý: Gọi người phục vụ: 服务员 fúwùyuán + 点菜 diǎn cài.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Chào bạn, bọn mình bốn người.**

2. **Phục vụ ơi, gọi món!**

3. **Đừng cay quá.**

☐ 四 sì (bốn) không uốn lưỡi; 十 shí (mười) mới uốn — đừng nói nhầm số người.

☐ 辣 là thanh 4: cao rồi rơi.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 你好，我们四个人。 2. 服务员，点菜！ 3. 不要太辣。 NỘI THỬ 1. 你好，我们四个人。 2. 服务员，点菜！

ÔN ÔN 2

Ôn chặng 2: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



⚠ NĂM LẦN LẪN, MỘT LẦN TRÚNG câu gạch là câu sai

Wǎng zǒu
~~往 走！~~
Wǎng zuǒ
往 左！ (Rẽ trái!)

左 zuǒ (trái) và 走 zǒu (đi) khác vần: uo và ou.

Nín shì shuō wǎng yòu ma
~~您 是 说 往 右 吗？~~
Nín shì shuō wǎng zuǒ ma
您 是 说 往 左 吗？ (Ý chú là rẽ trái ạ?)

Hỏi lại bằng đúng chữ người ta vừa nói.

Lǎoshī qù Shēnjiāng Dàxué
~~老师， 去 申江 大学。~~
Shīfu qù Shēnjiāng Dàxué
师傅， 去 申江 大学。 (Bác tài, đi Đại học Thân Giang.)

Tài xế gọi 师傅 shīfu; 老师 lǎoshī là thầy cô.

Túshūguǎn cóng sùshè hěn jìn
~~图书馆 从 宿舍 很 近。~~
Túshūguǎn lí sùshè hěn jìn
图书馆 离 宿舍 很 近。 (Thư viện cách ký túc xá rất gần.)

Gần xa dùng 离 lí, không dùng 从 cóng.